

**KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO CỬ NHÂN KHÓA QH2018.F.1 (2018-2022)**

Khoa Ngôn ngữ & Văn hóa Hàn Quốc

Ngành: Sư phạm Tiếng Hàn

CÁC HỌC PHẦN THUỘC KHỐI KIẾN THỨC CHUNG TRONG ĐHQGHN (Sinh viên đăng ký học theo kế hoạch năm học cụ thể. Số tín chỉ cho các học phần này không tính vào tổng số tín chỉ tích lũy của chương trình đào tạo)				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Môn tiên quyết
		Giáo dục an ninh quốc phòng	8	
		Giáo dục thể chất	4	
		Kỹ năng mềm	3	

CÁC HỌC PHẦN THUỘC KHỐI KIẾN THỨC CHUNG TRONG ĐHQGHN (Sinh viên đăng ký học và tích lũy vào bất kỳ học kỳ nào trong 8 học kỳ của khóa học)				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Môn tiên quyết
1	INT1004	Tin học cơ sở 2	3	
2	PHI1004	Ng.Lý CB của CN Mác Lênin 1	2	
3	PHI1005	Ng.Lý CB của CN Mác Lênin 2	3	PHI1004
4	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	PHI1005
5	HIS1002	Đường lối lãnh đạo của ĐCSVN	3	POL1001
<b>Tổng tín chỉ tích lũy</b>			<b>13</b>	

**CÁC MÔN HỌC THUỘC KHỐI KIẾN THỨC KHỐI NGÀNH VÀ CHUYÊN NGÀNH**

**NĂM HỌC 2018-2019**

Học Kỳ 1				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/tuần
6	HIS1052	Cơ sở VH Việt Nam	3	3
7	KOR4021	Tiếng Hàn Quốc 1A	4	8
8	KOR4022	Tiếng Hàn Quốc 1B	4	8
9		Ngoại ngữ cơ sở 1	4	4
<b>Cộng</b>			<b>15</b>	<b>23</b>

Học Kỳ 2				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/tuần
10	VLF1052	Nhập môn Việt ngữ học	3	3
11	KOR4023	Tiếng Hàn Quốc 2A	4	8
12	KOR4024	Tiếng Hàn Quốc 2B	4	8
13		Ngoại ngữ cơ sở 2	5	5
<b>Cộng</b>			<b>16</b>	<b>24</b>

**NĂM HỌC 2019-2020**

Học Kỳ 3				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/tuần
14	KOR4025	Tiếng Hàn Quốc 3A	4	8
15	KOR4026	Tiếng Hàn Quốc 3B	4	8
16	KOR4027	Tiếng Hàn Quốc 3C	3	6
17		Ngoại ngữ cơ sở 3	5	5
18		<b>Môn tự chọn (Khôi III)</b>	<b>2</b>	<b>2</b>
	VLF1053	Tiếng Việt thực hành	2	2
	PHI1051	Logic học đại cương	2	2
	FLF1001	Cảm thụ nghệ thuật	2	2
	FLF1003	Tư duy phê phán	2	2
	FLF1002	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	2	2
	HIS1053	Lịch sử văn minh thế giới	2	2
	FLF1004	Văn hóa các nước ASEAN	2	2
<i>(Sinh viên có thể tích lũy môn học tự chọn thuộc khối (III) ở HK3 hoặc 5)</i>				
<b>Cộng</b>			<b>18</b>	<b>29</b>

Học Kỳ 4				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/tuần
19	KOR4028	Tiếng Hàn Quốc 4A	4	8
20	KOR4029	Tiếng Hàn Quốc 4B	4	8
21	KOR4030B	Tiếng Hàn Quốc 4C	4	6
22	PSF3007	Tâm lý học	3	3
23-24		<b>Môn tự chọn (Khôi II)</b>	<b>6</b>	<b>6</b>
	KOR1001	Địa lý đại cương	3	3
	MAT1078	Thống kê cho KH XH	2	2
	MAT1092	Toán cao cấp	4	4
	KOR1002	Môi trường và phát triển	3	3
	MAT1101	Xác suất thống kê (phải tích lũy xong HP Toán cao cấp)	3	3
<b>Cộng</b>			<b>21</b>	<b>31</b>

**NĂM HỌC 2020-2021**

Học Kỳ 5				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/tuần
25	PSF3008	Giáo dục học	3	3
26	KOR3050	Lý luận giảng dạy tiếng Hàn Quốc	3	3
27	KOR2003	Đất nước học Hàn Quốc 1	3	3
28-29		<b>Môn tự chọn (Khôi V.2)</b>	<b>6</b>	<b>6</b>
	KOR3002	<b>Phiên dịch</b>	3	3
	KOR3003	<b>Biên dịch</b>	3	3
<b>Cộng</b>			<b>15</b>	<b>15</b>

Học Kỳ 6				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/tuần
30	PSF3006	Quản lý hành chính nhà nước & QLGD	2	2
31	KOR3051	Phương pháp giảng dạy tiếng Hàn	3	3
32	KOR2001	Ngôn ngữ học tiếng Hàn 1	3	3
33&34		<b>Môn tự chọn (Khôi IV.1.2)</b>	<b>6</b>	<b>6</b>
	KOR2008	Hán tự tiếng Hàn	3	3
	KOR2009	Ngôn ngữ học xã hội	3	3
	KOR2010	<b>Văn học Hàn Quốc 1</b>	3	3
	KOR2011	<b>Đất nước học Hàn Quốc 2</b>	3	3
	KOR2024	Ngữ dụng học tiếng Hàn	3	3
	KOR2006	Ngôn ngữ học đối chiếu	3	3
	KOR2007	Hình thái học tiếng Hàn	3	3
	KOR2012	Văn học Hàn Quốc 2	3	3
<b>Cộng</b>			<b>14</b>	<b>14</b>







**KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO CỬ NHÂN KHÓA QH2018.F.1 (2018-2022)**

Khoa Ngôn ngữ & Văn hóa Hàn Quốc

Ngành: Ngôn ngữ Hàn Quốc - Định hướng Du lịch

CÁC HỌC PHẦN THUỘC KHỐI KIẾN THỨC CHUNG TRONG ĐHQGHN (Sinh viên đăng ký học và tích lũy vào bất kỳ học kỳ nào trong 8 học kỳ của khóa học)				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Môn tiên quyết
		Giáo dục an ninh quốc phòng	8	
		Giáo dục thể chất	4	
		Kỹ năng mềm	3	

CÁC HỌC PHẦN THUỘC KHỐI KIẾN THỨC CHUNG TRONG ĐHQGHN (Sinh viên đăng ký học và tích lũy vào bất kỳ học kỳ nào trong 8 học kỳ của khóa học)				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Môn tiên quyết
1	INT1004	Tin học cơ sở 2	3	
2	PHI1004	Ng. lý CB của CN Mác Lênin 1	2	
3	PHI1005	Ng. lý CB của CN Mác Lênin 2	3	PHI1004
4	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	PHI1005
5	HIS1002	Đg lối lãnh đạo của ĐCSVN	3	POL1001
<b>Tổng tín chỉ tích lũy</b>			<b>13</b>	

**CÁC MÔN HỌC THUỘC KHỐI KIẾN THỨC KHỐI NGÀNH VÀ CHUYÊN NGÀNH**

**NĂM HỌC 2018-2019**

Học Kỳ 1				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/tuần
6	HIS1052	Cơ sở VH Việt Nam	3	3
7	KOR4021	Tiếng Hàn Quốc 1A	4	8
8	KOR4022	Tiếng Hàn Quốc 1B	4	8
9		Ngoại ngữ cơ sở 1	4	4
		<b>Cộng</b>	<b>15</b>	<b>23</b>

Học Kỳ 2				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/tuần
10	VLF1052	Nhập môn Việt ngữ học	3	3
11	KOR4023	Tiếng Hàn Quốc 2A	4	8
12	KOR4024	Tiếng Hàn Quốc 2B	4	8
13		Ngoại ngữ cơ sở 2	5	5
		<b>Cộng</b>	<b>16</b>	<b>24</b>

**NĂM HỌC 2019-2020**

Học Kỳ 3				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/tuần
14	KOR4025	Tiếng Hàn Quốc 3A	4	8
15	KOR4026	Tiếng Hàn Quốc 3B	4	8
16	KOR4027B	Tiếng Hàn Quốc 3C	3	6
17		Ngoại ngữ cơ sở 3	5	5
18		<b>Môn tự chọn (Khôi III.2)</b>	<b>2</b>	<b>2</b>
	VLF1053	Tiếng Việt thực hành	2	2
	PHI1051	Logic học đại cương	2	2
	FLF1001	Cảm thụ nghệ thuật	2	2
<i>(Sinh viên có thể tích lũy môn học tự chọn thuộc khối (III.2) ở HK3 hoặc 5)</i>				
		<b>Cộng</b>	<b>16-18</b>	<b>27-29</b>

Học Kỳ 4				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/tuần
19	KOR4028	Tiếng Hàn Quốc 4A	4	8
20	KOR4029	Tiếng Hàn Quốc 4B	4	8
21	KOR4030B	Tiếng Hàn Quốc 4C	4	6
22-23		<b>Môn tự chọn (Khôi II)</b>	<b>6</b>	<b>6</b>
	KOR1001	Địa lý đại cương	3	3
	MAT1078	Thống kê cho KH XH	2	2
	MAT1092	Toán cao cấp	4	4
	KOR1002	Môi trường và phát triển	3	3
	MAT1101	Xác suất thống kê (phải tích lũy xong HP Toán cao cấp)	3	3
		<b>Cộng</b>	<b>12-18</b>	<b>22-28</b>

**NĂM HỌC 2020-2021**

Học Kỳ 5				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/tuần
24	TOU2001	Nhập môn khoa học du lịch	3	3
25	KOR2001	Ngôn ngữ học tiếng Hàn 1	3	3
26	KOR3002	Phiên dịch	3	3
27	KOR3003	Biên dịch	3	3
28	KOR2003	Đất nước học Hàn Quốc 1	3	3
		<b>Môn tự chọn (Khôi III.2)</b>	<b>2</b>	<b>2</b>
	FLF1003	Tư duy phê phán	2	2
	FLF1002	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	2	2
	HIS1053	Lịch sử văn minh thế giới	2	2
	FLF1004	Văn hóa các nước ASEAN	2	2
<i>(Sinh viên đã tích lũy đủ môn học tự chọn thuộc khối (III.2) ở HK3 sẽ không tích lũy ở HK5)</i>				
		<b>Cộng</b>	<b>15-17</b>	<b>15-17</b>

Học Kỳ 6				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/tuần
29	KOR2002	Ngôn ngữ học tiếng Hàn 2	3	3
30	KOR2004	Giao tiếp liên văn hóa	3	3
31	KOR3039	Tiếng Hàn du lịch - khách sạn 1	3	3
32-33		<b>Môn tự chọn (IV.1.2)</b>	<b>6</b>	<b>6</b>
	KOR2008	Hán tự tiếng Hàn	3	3
	KOR2009	Ngôn ngữ học xã hội	3	3
	KOR2010	<b>Văn học Hàn Quốc 1</b>	3	3
	KOR2011	<b>Đất nước học Hàn Quốc 2</b>	3	3
	KOR2015	Văn hóa các nước Châu Á	3	3
	KOR2024	Ngữ dụng học tiếng Hàn	3	3
	KOR2006	Ngôn ngữ học đối chiếu	3	3
	KOR2007	Hình thái học tiếng Hàn	3	3
	KOR2012	Văn học Hàn Quốc 2	3	3
		<b>Cộng</b>	<b>15</b>	<b>15</b>

**NĂM HỌC 2021-2022**

Học Kỳ 7				
----------	--	--	--	--

Học Kỳ 8				
----------	--	--	--	--



**KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO CỬ NHÂN KHÓA QH2018.F.1 (2018-2022)**

Khoa Ngôn ngữ & Văn hóa Hàn Quốc

Ngành: Ngôn ngữ Hàn Quốc - Định hướng Hàn Quốc học

CÁC HỌC PHẦN THUỘC KHỐI KIẾN THỨC CHUNG TRONG ĐHQGHN (Sinh viên đăng ký theo kế hoạch năm học cụ thể. Số tín chỉ cho các học phần này không tính vào tổng số tín chỉ tích lũy của chương trình đào tạo)				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Môn tiên quyết
		Giáo dục an ninh quốc phòng	8	
		Giáo dục thể chất	4	
		Kỹ năng mềm	3	

CÁC HỌC PHẦN THUỘC KHỐI KIẾN THỨC CHUNG TRONG ĐHQGHN (Sinh viên đăng ký học và tích lũy vào bất kỳ học kỳ nào trong 8 học kỳ của khóa học)				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Môn tiên quyết
1	INT1004	Tin học cơ sở 2	3	
2	PHI1004	Ng.Lý CB của CN Mác Lênin 1	2	
3	PHI1005	Ng.Lý CB của CN Mác Lênin 2	3	PHI1004
4	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	PHI1005
5	HIS1002	Đg lối lãnh đạo của ĐCSVN	3	POL1001
<b>Tổng tín chỉ tích lũy</b>			<b>13</b>	

**CÁC MÔN HỌC THUỘC KHỐI KIẾN THỨC KHỐI NGÀNH VÀ CHUYÊN NGÀNH**

**NĂM HỌC 2018-2019**

Học Kỳ 1				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/tuần
6	HIS1052	Cơ sở VH Việt Nam	3	3
7	KOR4021	Tiếng Hàn Quốc 1A	4	8
8	KOR4022	Tiếng Hàn Quốc 1B	4	8
9		Ngoại ngữ cơ sở 1	4	4
<b>Cộng</b>			<b>15</b>	<b>23</b>

Học Kỳ 2				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/tuần
10	VLF1052	Nhập môn Việt ngữ học	3	3
11	KOR4023	Tiếng Hàn Quốc 2A	4	8
12	KOR4024	Tiếng Hàn Quốc 2B	4	8
13		Ngoại ngữ cơ sở 2	5	5
<b>Cộng</b>			<b>16</b>	<b>24</b>

**NĂM HỌC 2019-2020**

Học Kỳ 3				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/tuần
14	KOR4025	Tiếng Hàn Quốc 3A	4	8
15	KOR4026	Tiếng Hàn Quốc 3B	4	8
16	KOR4027B	Tiếng Hàn Quốc 3C	3	6
17		Ngoại ngữ cơ sở 3	5	5
18		<b>Môn tự chọn (Khối III.2)</b>	<b>2</b>	<b>2</b>
	VLF1053	Tiếng Việt thực hành	2	2
	FLF1002	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	2	2
	PHI1051	Logic học đại cương	2	2
<i>(Sinh viên có thể tích lũy môn học tự chọn thuộc khối (III.2) ở HK3 hoặc 5)</i>				
<b>Cộng</b>			<b>16-18</b>	<b>27-29</b>

Học Kỳ 4				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/tuần
19	KOR4028	Tiếng Hàn Quốc 4A	4	8
20	KOR4029	Tiếng Hàn Quốc 4B	4	8
21	KOR4030B	Tiếng Hàn Quốc 4C	4	6
22-23		<b>Môn tự chọn (Khối II)</b>	<b>6</b>	<b>6</b>
	KOR1001	Địa lý đại cương	3	3
	MAT1078	Thống kê cho KH XH	2	2
	MAT1092	Toán cao cấp	4	4
	KOR1002	Môi trường và phát triển	3	3
		Xác suất thống kê (phải tích lũy xong HP Toán cao cấp)	3	3
	MAT1101		3	3
<b>Cộng</b>			<b>12-18</b>	<b>22-28</b>

**NĂM HỌC 2020-2021**

Học Kỳ 5				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/tuần
24	KOR3036	Nhập môn xã hội Hàn Quốc	3	3
25	KOR2001	Ngôn ngữ học tiếng Hàn 1	3	3
26	KOR3002	Phiên dịch	3	3
27	KOR3003	Biên dịch	3	3
28	KOR2003	Đất nước học Hàn Quốc 1	3	3
		<b>Môn tự chọn (Khối III.2)</b>	<b>2</b>	<b>2</b>
	FLF1003	Tư duy phê phán	2	2
	FLF1001	Cảm thụ nghệ thuật	2	2
	HIS1053	Lịch sử văn minh thế giới	2	2
	FLF1004	Văn hóa các nước ASEAN	2	2
<i>(Sinh viên đã tích lũy môn học tự chọn thuộc khối (III.2) ở HK3 sẽ không tích lũy HK5)</i>				
<b>Cộng</b>			<b>15-17</b>	<b>15-17</b>

Học Kỳ 6				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/tuần
29	KOR2002	Ngôn ngữ học tiếng Hàn 2	3	3
30	KOR3030	Lịch sử Hàn Quốc	3	3
31	KOR3024	Hàn Quốc học 1	3	3
32-33		<b>Môn tự chọn (Khối IV)</b>	<b>6</b>	<b>6</b>
	KOR2008	Hán tự tiếng Hàn	3	3
	KOR2009	Ngôn ngữ học xã hội	3	3
	KOR2010	<b>Văn học Hàn Quốc 1</b>	3	3
	KOR2011	<b>Đất nước học Hàn Quốc 2</b>	3	3
	KOR2015	Văn hóa các nước Châu Á	3	3
	KOR2024	Ngữ dụng học tiếng Hàn	3	3
	KOR2006	Ngôn ngữ học đối chiếu	3	3
	KOR2007	Hình thái học tiếng Hàn	3	3
	KOR2012	Văn học Hàn Quốc 2	3	3
<b>Cộng</b>			<b>15</b>	<b>15</b>

**NĂM HỌC 2021-2022**





